

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 329/2021/HNGĐ-ST
Ngày 25-10-2021
V/v: “*Tranh chấp về ly hôn, việc
nuôi con*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - THÀNH PHỐ HÀ NỘI
-----**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Quang Dũng

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Huy
2. Bà Nguyễn Thị Kim Hoa

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Nhiên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 252/2020/TLST-HNGĐ ngày 09/7/2021 về việc: “*Tranh chấp về ly hôn, việc nuôi con*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2021/QĐXX-HNGĐ ngày 07/10/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15/10/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Anh Đặng Văn T**, sinh năm 1983;

Nơi ĐKKHKT tại: Xã K, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương; Chỗ ở hiện nay tại: Số 173/23/121 đường C, phường T, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: **Chị Nguyễn Thị Mai P**, sinh năm 1987;

Nơi ĐKKHKT và nơi ở hiện nay tại: Phòng 412, Tòa V3, Khu đô thị S, xã B, huyện K, thành phố Hà Nội.

(Anh T xin vắng mặt, chị P có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn xin ly hôn và lời khai tại Tòa án Nguyên đơn - anh Đặng Văn T trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Mai P kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 24/02/2015 tại UBND xã K, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Sau khi anh và chị P kết hôn được gần 6 năm thì hai vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh và chị P có nhiều bất đồng quan điểm sống, tính cách sống của mỗi người không hợp nhau. Mặc dù ,bản thân anh và chị P đã cố gắng hàn gắn tình cảm và hai bên gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả và hiện nay anh và chị P đã sống ly thân được gần hai năm. Nay, anh thấy tình cảm giữa anh và chị P không còn và không có khả năng hàn gắn, đoàn tụ nên anh đề nghị Tòa án sớm giải quyết cho anh được ly hôn với chị P trong thời gian sớm nhất để anh sớm ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Anh và chị P có 01 con chung là cháu Đặng W, sinh ngày 16/11/2018. Khi ly hôn, anh và chị P thống nhất thỏa thuận: Chị P là mẹ được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đặng W đến tuổi trưởng thành. Anh là bố có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị P 2.000.000 đồng/tháng kể từ thời điểm ly hôn.

- Về tài sản chung và công nợ chung vợ chồng: Anh và chị P không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Anh tự nguyện chịu toàn bộ án phí.

Do bản thân anh đang ở xa, ở trung tâm vùng dịch bệnh Covid 19 và không thể về để giải quyết việc yêu cầu xin ly hôn giữa anh và chị P; hơn nữa, bản thân anh và chị P cũng đã thống nhất thỏa thuận được với nhau về cách giải quyết toàn bộ nội dung vụ án nên anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh.

**** Bị đơn - chị Nguyễn Thị Mai P trình bày tại Tòa án như sau:***

- Về quan hệ hôn nhân: Về điều kiện, thủ tục kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng đúng như anh T trình bày. Bản thân chị và anh T đã cắt đứt quan hệ sinh lý và sống ly thân từ tháng 11/2019 cho đến nay. Nay, chị cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và không có khả năng hàn gắn, đoàn tụ nên chị thống nhất thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Anh chị xác định có 01 con chung là cháu Đặng W, sinh ngày 16/11/2018. Khi ly hôn, hai anh chị thống nhất thỏa thuận: Chị P là mẹ được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đặng W đến tuổi trưởng thành. Anh T là bố

có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị P 2.000.000 đồng/tháng kể từ thời điểm ly hôn.

- Về tài sản chung và công nợ chung vợ chồng: Chị và anh T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Anh T chịu toàn bộ án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

**** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:***

- Về tố tụng:

+ Về thẩm quyền: Toà án nhân dân huyện K đã thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định.

+ Thẩm phán lập hồ sơ, thu thập chứng cứ, tiến hành giao các văn bản tố tụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, tiến hành thủ tục công khai chứng cứ và hòa giải; tiến hành trình tự, thủ tục tại phiên toà đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng tại phiên toà đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Nguyên đơn; Bị đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh T với chị P.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Đặng W cho chị Nguyễn Thị Mai P trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của anh T về tiền cấp dưỡng nuôi con chung của anh T đối với cháu W là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu mới.

+ Về tài sản chung và công nợ chung vợ chồng: Chị P và anh T không yêu cầu Tòa án xem xét nên không đặt vấn đề giải quyết.

+ Về công nợ chung: Chị P và anh T không yêu cầu Tòa án xem xét nên không đặt vấn đề giải quyết.

+ Về án phí: Vụ án được thụ lý năm 2021, nên áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về tố tụng:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Anh Đặng Văn T có yêu cầu xin ly hôn với chị Nguyễn Thị Mai P Sơn và giải quyết con chung khi ly hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn là chị Nguyễn Thị Mai P có đăng ký hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại Phòng 412, Tòa V3, Khu đô thị S, xã B, huyện K, thành phố Hà Nội nên căn cứ vào Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội.

[3]. Về sự vắng mặt của Bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, anh Đặng Văn T đã được Toà án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh T đã có đơn xin giải quyết vắng mặt do điều kiện dịch bệnh Covid 19 nên Tòa án xét xử vắng mặt Nguyên đơn là đúng quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

* Về nội dung:

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Đặng Văn T và chị Nguyễn Thị Mai P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương ngày 24/02/2015. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ, chồng: Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Năm 2019, anh T và chị P đã phát sinh mâu thuẫn do bất đồng cách sống cũng như quan điểm sống nên anh T và chị P đã không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống vợ chồng. Bản thân anh T và chị P đã sống ly thân từ tháng 11/2019 cho đến nay. Nay, anh T xác định không còn tình cảm gì với chị P nữa và xin ly hôn. Chị P cũng nhất trí thuận tình ly hôn.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị P đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được cuộc sống chung không thể tiếp tục. Nay, anh T yêu cầu xin ly hôn và chị P đồng ý nên cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đặng Văn T và chị Nguyễn Thị Mai P là có căn cứ và phù hợp với Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

[5]. Về việc nuôi con: Xác định anh Đặng Văn T và chị Nguyễn Thị Mai P có 01 con chung là cháu Đặng W, sinh ngày 16/11/2018. Khi ly hôn, hai anh chị thống nhất thỏa thuận giao cháu Đặng W cho chị P được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng nên ghi nhận.

[6]. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Hai anh chị thống nhất thỏa thuận, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị P là 2.000.000 đồng/tháng nên ghi nhận.

[7]. Về tài sản chung và công nợ chung: Anh T và chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét và giải quyết.

- Về án phí:

[8]. Anh T tự nguyện chịu toàn bộ án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con trước phiên tòa nên cần chấp nhận là có căn cứ.

- Về quyền kháng cáo:

[9]. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đặng Văn T và chị Nguyễn Thị Mai P.

2. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Đặng Văn T và chị Nguyễn Thị Mai P cụ thể như sau:

2.1. Về việc nuôi con: Chị Nguyễn Thị Mai P được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Đặng W, sinh ngày 16/11/2018 cho đến khi cháu W trưởng thành, đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu mới.

2.2. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Đặng Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Nguyễn Thị Mai P là 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 11/2021 cho đến khi cháu W trưởng thành, đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu mới.

Anh Đặng Văn T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Anh T và chị P không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Anh T tự nguyện chịu toàn bộ 150.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh T đã nộp số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0072702 ngày 19/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, thành phố Hà Nội; nay, chuyển thành án phí.

5. Về quyền kháng cáo :

Chị P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

T hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA